

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH Q**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2020/HS-ST
Ngày 29-9-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Lê Thị Kim Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Ông Đỗ Thanh Đình.

- *Thư ký Tòa:* Bà Lê Thị Quỳnh Nương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia Phiên tòa:* Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 23 và 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2020/HSST ngày 16-6-2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-HS ngày 01-7-2020 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Quang L** (tên gọi khác: T), sinh ngày 17-7-1999; nơi cư trú: Xóm 7, xã H, huyện K, tỉnh N; nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa; trình độ học vấn: 9/12; con ông Nguyễn Văn X (chết), bà Trần Thị E; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05-7-2019 đến ngày 02-9-2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. **Đào Văn T** (tên gọi khác: C, M), sinh ngày 21-3-1994; nơi cư trú: Xóm 12, xã K, huyện K, tỉnh N; nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa; trình độ học vấn: 9/12; con ông Đào Văn T, sinh năm: 1971 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971; vợ Nguyễn Thị PH, sinh năm: 1999, có 01 con, sinh năm: 2018; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05-7-2019 đến ngày 02-9-2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Bà Đặng Thị A, sinh năm 1981; nơi cư trú: thôn H ,xã N, huyện T, tỉnh Q;
2. Bà Lê Thị O, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ 3 (tổ 7 cũ), phường N, tHnh phố Q, tỉnh Q;
3. Bà Nguyễn Thị T T, sinh năm: 1972; nơi cư trú: tổ 1, phường L, tHnh phố Q, tỉnh Q.
4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1965; nơi cư trú: 362 N Nghiêm, Phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1980; nơi cư trú: Tổ 4 (tổ 8 cũ), phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
6. Bà Lê Thị PH L, sinh năm: 1972; nơi cư trú: thôn Long THnh, xã T, THnh phố Q, tỉnh Q
7. Bà Trần Thị NH, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Tổ 4 (Tổ 10 cũ), phường T, THnh phố Q, tỉnh Quảng
8. Bà Tạ Thị N, sinh năm: 1972; nơi cư trú: 49 Phạm Xuân Hòa, Phường T, THnh phố Q, tỉnh Q
9. Bà Lê Thị B, sinh năm: 1968; nơi cư trú: tổ 5 (tổ 14 cũ), phường T, THnh phố Q, tỉnh Quảng
10. Ông Vũ Đình S, sinh năm: 1980; nơi cư trú: tổ 3 (tổ 9 cũ), Phường C, THnh phố Q, tỉnh Q
11. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1972; nơi cư trú: 02 Nguyễn Du, tHnh phố Q, tỉnh Q.
12. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1978; nơi cư trú: hẻm 292 Quang Trung, phường T, THnh phố Q, tỉnh Q.
13. Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1976; nơi cư trú: tổ 1 (tổ 2 cũ), phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
14. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968; nơi cư trú: Tổ 1 (tổ 4 cũ), phường T, THnh phố Q, tỉnh Q.
15. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1988; nơi cư trú: 125 Nguyễn Đình Cửu, phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
16. Bà Dương Thị N, sinh năm: 1969; nơi cư trú: Tổ 3 (tổ 7 cũ), phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
17. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Tổ 3 (tổ 7 cũ), phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Q.
18. Bà Trần Thị N, sinh năm: 1965; chỗ ở hiện nay: hẻm 69 Lê Đình Cẩn, phường N, tHnh phố Q, tỉnh Q.
19. Bà Hoàng Thị L, sinh năm: 1960; chỗ ở hiện nay: Số nH 69 Lê Đình Cẩn, Phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
20. Bà Lê Phan Thị ThA T, sinh năm: 1988; nơi cư trú: Thôn T, xã N, TP Quảng Ngãi, tỉnh Q.
21. Bà Phan Thị A, sinh năm: 1964; nơi cư trú: Thôn T, xã N, tHnh phố Q, tỉnh Q.
22. Bà Võ Thị C, sinh năm: 1960; nơi cư trú: thôn T, xã N, THnh phố Q, tỉnh Q.

23. Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1968; nơi cư trú: thôn T, xã N, THnh phố Q, tỉnh Q.
24. Bà Cao Thị Minh T, sinh năm: 1966; nơi cư trú: thôn Thông Nhất, xã T, THnh phố Q, tỉnh Q.
25. Bà Phạm Thị Lệ H, sinh năm: 1978; nơi cư trú: xóm 1, thôn T Xà, xã N, huyện T, tỉnh Q.
26. Bà Trần Thị Nhất L H, sinh năm: 1979; nơi cư trú: xóm 3, thôn H ,xã N, huyện T, tỉnh Q.
27. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1972; nơi cư trú: thôn 2, xã D, tHnh phố Q, tỉnh Q.
28. Bà Đào Thị H, sinh năm: 1968; nơi cư trú: Tổ 5 (tổ15 cũ), phường T, THnh phố Q, tỉnh Q.
29. Bà Võ Thị N, sinh năm: 1970; nơi cư trú: Tổ 2 (tổ 4 cũ), Phường Quảng Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
30. Bà Lê Thị Kim Y, sinh năm: 1970; nơi cư trú: 51 Nguyễn Du, Phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
31. Bà Võ THnh Đ, sinh năm: 1974; nơi cư trú: hẻm 63/23 Phạm Xuân Hòa, tổ 12, phường T, THnh phố Q, tỉnh Q.
32. Bà Võ Thị Minh N, sinh năm: 1958; nơi cư trú: hẻm 63/10B Phạm Xuân Hòa, tổ 12, phường T, THnh phố Q, tỉnh Q.
33. Bà Văn Thị H, sinh năm: 1976; nơi cư trú: tổ 01, phường L, THnh phố Q, tỉnh Q.
34. Bà Nguyễn Thị ThA N, sinh năm: 1960; nơi cư trú: 113 N, Phường N, THnh phố Q).
35. Bà Nguyễn Thị Kha L, sinh năm: 1972; nơi cư trú: hẻm 519/8, tổ 7, Phường N, THnh phố Q, tỉnh Q;
36. Bà Bùi Thị Kim A, sinh năm: 1964; nơi cư trú: Tổ 9 (Tổ 22 cũ), phường Quảng Phú, THnh phố Q.
37. Bà Phạm Thị V, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Thôn Hội An, xã Nghĩa H, THnh phố Q, tỉnh Q.
38. Ông Trương Quang V, sinh năm: 1982; nơi cư trú: thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê, THnh phố Q, tỉnh Q.
39. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1952; nơi cư trú: 92 Nguyễn Thụy, tổ 6, Phường Quảng Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
40. Bà Lương Thị ThA Thảo, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Tổ 3 (tổ 9 cũ), Phường L, THnh phố Q, tỉnh Q.
41. Bà Bùi Thị Kim C, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Tổ 2(Tổ 4 cũ), phường Quảng Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
42. Bà Phan Thị T , sinh năm: 1976; nơi cư trú: Tổ 7 (Tổ 16 cũ), phường Quảng Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
43. Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Tổ 1 (tổ 2 cũ), Phường N, THnh phố Q, tỉnh Q.
44. Ông Trần Văn P, sinh năm: 1964; nơi cư trú: thôn 6, xã D, THnh phố Q, tỉnh Q.

45. Bà Trần Thị H T, sinh năm: 1978; nơi cư trú: Tổ 9 (tổ 15 cũ), Phường T, THnh phố Q, tỉnh Q.
46. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1959; nơi cư trú: thôn H ,xã N, huyện T, tỉnh Q.
47. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971; nơi cư trú: 339 Phan Đình Phùng, THnh phố Q, tỉnh Q.
48. Bà Nguyễn Thị ThA Phước, sinh năm: 1979; nơi cư trú: hẻm 93 Phan Đình Phùng, Phường N, THnh phố Q.
49. Bà Võ Thị N, sinh năm: 1973; nơi cư trú: Tổ 4 (tổ 9 cũ), Phường Quảng Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
50. Bà Trần Thị Minh H, sinh năm: 1977; nơi cư trú: Tổ 4 (tổ 9 cũ), Phường Quảng Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
51. Ông Trương NNhật, sinh năm: 1976; nơi cư trú: hẻm 248/6 Lê Lợi, tổ 5, Phường C, THnh phố Q, tỉnh Q.
52. Bà Nguyễn Thị B D, sinh năm: 1983; nơi cư trú: thôn Khê ThA, xã Tịnh Khê, THnh phố Q.
53. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1986; nơi cư trú: Khê Thọ, thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê, THnh phố Q, tỉnh Q.
54. Bà Phan Thị Kim N, sinh năm: 1980; nơi cư trú: thôn ThA An, xã Nghĩa Phú, THnh phố Q, tỉnh Q.
55. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1972; nơi cư trú: thôn An Lộc, xã Tịnh Long, THnh phố Q, tỉnh Q.
56. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1991; nơi cư trú: 322 Nguyễn Trãi, Phường Quảng Phú, THnh phố Q.
57. Bà Mai Thị Kim Y, sinh năm: 1975; nơi cư trú: Tổ 9 (tổ 23 cũ), Phường Quảng Phú, THnh phố Q.
58. Bà Lê Thị T N, sinh năm: 1972; nơi cư trú: thôn Khê Thủy, xã Tịnh Khê, THnh phố Q, tỉnh Q.
59. Ông Không Xuân T, sinh năm: 2000; nơi cư trú: Xóm 10, xã Ân Hòa, huyện K, tỉnh N.
60. Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1996; nơi cư trú: xóm 1, xã Hùng Tiến, huyện K, tỉnh N.
61. Ông Trần Trung T, sinh năm: 1995; nơi cư trú: Tổ 3, phường Nghĩa T, thị xã G, tỉnh Đ.
62. Ông Trần Văn THnh, sinh năm: 1993; nơi cư trú: Thôn Mỹ Chính, xã Kim Mỹ, huyện K, tỉnh N.
63. Ông Ngô Trần H, sinh năm: 1992; nơi cư trú: xóm 12, xã K huyện K, tỉnh N.

Tất cả người có quyền lợi nghĩa vụ L quan đều vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại Pên tòa, nội D vụ án Đ tóm tắt như sau:

Trong quá trình điều tra. Cơ quan điều tra Công an tHnh phố Q xác định: Khoảng đầu tháng 5/2019, Nguyễn Quang L và Đào Văn T bàn bạc, thống nhất với nhau về việc góp tiền chung để vào tỉnh Q hoạt động cho vay với lãi suất cao; L và T cùng góp vốn 600.000.000 đồng để cho vay lãi nặng; trong đó L góp 300.000.000 đồng, T góp 300.000.000 đồng, lúc đầu Đào Văn T chưa có tiền để góp nên nói với Nguyễn Quang L cho T mượn để góp vốn cho vay và sẽ trả lại sau, L đồng ý; việc theo dõi tiền vay, số tiền T lãi vay Hng ngày giao cho L giữ, thỏa Tận sau 04 tháng cho vay Nguyễn Quang L tính lợi nhuận và Ca cho T theo tỷ lệ bằng nhau 50/50.

Như đã bàn bạc, khoảng giữa tháng 5/2019 Nguyễn Quang L và Đào Văn T đến tỉnh Q Tê và đăng ký tạm trú tại nH số 01 đường Huỳnh Thúc Kháng (tổ 6, phường N, tHnh phố Q) của ông Võ THnh CH (sinh năm: 1976; hộ khẩu thường trú: tổ 7, phường N, tHnh phố Q) để ở. Sau đó, L, T đến cơ sở in ấn Tiên Công tại số 939 đường Quang Trung, tHnh phố Q đặt in các tờ rơi quảng cáo trên giấy trắng - đen, in màu, card visit với nội D “Cho vay trả góp - Có tiền trong ngày”, LH: 0862.050.058, 0862.050.359”; “Hỗ trợ tài chính, L hệ 0862.039358, 0862062.158”, “Cho vay trả góp - Không cần thế chấp”, ĐT: 0862.050.058, 0862.062.158”, sau khi nhận các tờ rơi quảng cáo L, T mang về cất giấu tại nH Tê và Hng ngày sau 22h cả hai điều khiển xe biển số 76B1-274.55, loại xe Exciter màu xA đến các ngã ba, ngã tư, các T đường Tộc địa bàn tHnh phố Q để dán quảng cáo trên trụ đèn giao thông, trụ điện đường, rải tờ rơi quảng cáo để quảng cáo cho vay tiền.

Khi đã hoạt động cho vay Đ khoảng 10 ngày thì Nguyễn Quang L và Đào Văn T điện thoại cho các đối tượng gồm: Trần Trung T, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: Xã K, huyện K, tỉnh N; Khổng Xuân T; sinh năm: 2000; hộ khẩu thường trú: Xã K, huyện K, tỉnh N); Phạm Văn T, sinh năm: 1996; hộ khẩu thường trú: Xã Hùng Tiến, huyện K, tỉnh N; Trần Văn THnh, sinh năm: 1993; hộ khẩu thường trú: Xã Kim Mỹ, huyện K, tỉnh N; Ngô Trần H, sinh năm: 1992; hộ khẩu thường trú: Xã K, huyện K, tỉnh N và Bùi Trung K, sinh ngày: 5/2/2002; hộ khẩu thường trú: Xã H, huyện K, tỉnh N, là những người cùng quê với L, T vào tỉnh Q làm Tê cho L, T; nhiệm vụ của những đối tượng này là ban đêm điều khiển xe mô tô, hiệu Yamaha Sirius, màu đen vàng, biển số: 76B1 - 15128 và xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, màu xA xám đen, biển số: 76E1 - 45732 đi dán quảng cáo trên trụ đèn giao thông, trụ điện đường, rải tờ rơi để quảng cáo cho vay tiền với các mẫu giấy, card visit quảng cáo nêu trên, đi T tiền Hng ngày và cho vay tiền; số tiền và thông tin người vay, các đối tượng này về cung cấp thông tin, số tiền vay cho Nguyễn Quang L để L nhập vào T tính (*ứng dụng phần mềm Excel*) theo dõi, T tiền Hng ngày; riêng Ngô Trần H thì không đi dán quảng cáo, phát tờ rơi. Các đối tượng: Khổng Xuân T, Phạm Văn T, Trần Văn THnh, Ngô Trần H, Trần Trung T Đ L, T trả tiền Tê Hng tháng 7.000.000đ/1người; Khi cho người dân vay tiền, Nguyễn Quang L tự xưng tên “T”, Đào Văn T tự xưng tên “C”, Phạm Văn T xưng tên là “H”, Trần Văn THnh xưng tên là “Đ”. Ngoài ra L, T và đồng bọn còn sử dụng các số điện thoại sau để L lạc cho vay tiền gồm: 0862032359; 0862028359; 0862039358.

Khi người vay có nhu cầu vay tiền thì gọi điện vào các số máy có trên tờ rơi quảng cáo, card visit, các đối tượng trên trực tiếp đến NH người vay hoặc hẹn gặp tại quán cà phê, yêu cầu người vay cung cấp chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu bản chính hoặc chụp hình người vay cùng sổ hộ khẩu để làm thủ tục vay, lãi suất thỏa Tận bằng miệng, dao động từ 0,67%/ngày đến 1,15%/ngày (tương đương với 243%/năm đến 365%/năm), tiền góp Hng ngày do các đối tượng trên đi T về giao nộp cho L, T hoặc L, T trực tiếp đi T tiền.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an tHnh phố Q xác định, trong thời gian tháng 5/2019 đến ngày 4/7/2019, các bị cáo L, T cho 58 người vay tiền với lãi suất dao động từ 0,67%/ngày đến 3,00%/ngày, gấp từ 12 đến 54 lần lãi suất do Bộ luật dân sự năm 2015 quy định là 0,0548%/ngày (*Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015 quy định lãi suất cho vay không Đ vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, tức là không Đ vượt quá 0,0548%/ngày*) với 112 lượt người vay với tổng số tiền cho vay là 1.150.000.000đ, tổng số tiền lãi là: 203.343.760 đồng. Trong số tiền lãi đã T, Cơ quan điều tra xác định số tiền lãi phù hợp với quy định của bộ luật dân sự là: 13.146.305đ, số tiền lãi vượt quá so với quy định của bộ luật dân sự mà các bị can L, T T Đ từ người vay là 190.197.455đ. Tiền phụ T là: 55.200.000đ.

Ngoài ra, những người vay còn lại có tên và số điện thoại trong dA bạ điện thoại của L, T và đồng bọn, Cơ quan điều tra đã tiến Hnh L hệ NH không L lạc Đ và không xác định Đ địa chỉ cụ thể của những người này nên không có cơ sở để xác định số tiền vay, lãi suất và tiền T lợi bất chính. Cụ thể 58 người vay tiền với các lượt vay như sau:

1. Đặng Thị A vay 03 lần, với số tiền 40.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (âm lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 37.250.000đ, trong đó số tiền lãi đã trả là 7.450.000đ, số tiền lãi theo pháp luật quy định là 408.219đ, số tiền lãi vượt mức quy định là 7.041.781đ.

2. Lê Thị O vay 03 lần, với số tiền 15.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1.00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 15.000.000đ, trong đó số tiền lãi đã trả là 3.000.000đ, số tiền lãi theo pháp luật quy định là 164.384đ, số tiền lãi vượt mức quy định là 2.835.616đ.

3. Nguyễn Thị T T vay 01 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0.77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 18.000.000đ, trong đó số tiền lãi đã trả là 3.483.871đ, số tiền lãi theo pháp luật quy định là 246.575đ, số tiền lãi vượt mức quy định là 3.237.296đ.

4. Nguyễn Thị P vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 4/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 6.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là 1.780.645 đồng, số tiền lãi theo pháp luật quy định là 126.028đ, số tiền lãi vượt mức quy định là 1.654.617đ.

5. Nguyễn Thị L vay 03 lần, với số tiền 40.000.000đ, trong thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày và 1,15%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 30.800.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là 6.184.615 đồng; số

tiền lãi theo pháp luật quy định là 405.479đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 5.779.136đ.

6. Lê Thị PH L vay 01 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian ngày 29/12/2018 (dương lịch), với lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 2.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là 464.516 đồng; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 32.877đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 431.639đ.

7. Trần Thị NH vay 04 lần, với số tiền 160.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 và tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 0.77%/ngày và 3,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 134.300.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là 31.074.194đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 1.868.493đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 29.205.701đ.

8. Tạ Thị N vay 04 lần, với số tiền 35.000.000đ, trong thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 0.77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 30.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là 5.806.452đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 410.959đ; số tiền lãi vượt mức theo quy định là 5.395.493đ.

9. Lê Thị B vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 6.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.587.097đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 112.329đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.474.768đ.

10. Vũ Đình S vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 10.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.774.194đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.634.467đ.

11. Nguyễn Thị T vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,67%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 8.000.000đ, trong đó số tiền lãi đã trả là: 1.333.333đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 109.589đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.223.744đ.

12. Nguyễn Thị H vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 6.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.780.645đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 126.028đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.654.617đ.

13. Phạm Thị H vay 02 lần, với số tiền 40.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 và tháng 7/2019(dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 36.800.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 7.122.581đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 504.110đ; số tiền vượt mức quy định là 6.618.471đ.

14. Nguyễn Thị L vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian ngày 26/6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 4.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 774.194đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 54.795đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 719,399đ.

15. Nguyễn Thị T vay 04 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là:

19.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.716.129đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 263.015đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.453.114đ.

16. Dương Thị N vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian từ tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 14.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.709.677đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 191.781đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.517.896đ.

17. Nguyễn Thị H vay 03 lần, với số tiền 30.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 27.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 5.400.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 295.890đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 5.104.110đ.

18. Trần Thị N vay 04 lần, với số tiền 40.000.000đ, trong thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 40.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 7.819.355đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 553.425đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 7.265.930đ.

19. Hoàng Thị L vay 04 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian từ tháng 5/2019 đến 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 19.600.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.793.548đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 268.495đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.525.053đ.

20. Lê Phan Thị ThA T vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian từ tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 8.750.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.750.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 95.397đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.654.110đ.

21. Phan Thị A vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian cuối tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 1.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 300.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 16.438đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 283.562đ.

22. Võ Thị C vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian trong tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 11.250.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.250.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 123.288đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.126.712đ.

23. Phạm Thị B vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 8.750.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.750.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 95.890đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.654.110đ.

24. Cao Thị Minh T vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian trong tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 17.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.500.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 191.781đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.308.219đ.

25. Phạm Thị Lệ H vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian trong tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là:

10.250.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.050.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 112.329đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.937.671đ.

26. Trần Thị Nhất L H vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 20.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 4.000.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 219.178đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.780.822đ.

27. Nguyễn Thị T vay 02 lần, với tổng số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 17.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.400.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 186.301đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.213.699đ.

28. Đào Thị H vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 6.250.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.250.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 68,493đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.181.507đ.

29. Võ Thị N vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 6.250.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.250.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 68.493đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.181.507đ.

30. Lê Thị Kim Y vay 02 lần, với số tiền 25.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 8.800.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.703.226đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 120,548đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.582.678đ.

31. Võ THnh Đ vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian ngày 22/6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 8.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.625.806đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 115,068đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.510.738đ.

32. Võ Thị Minh N vay 02 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian ngày 22/6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 8.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.625.806đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 115,068đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.510.738đ.

33. Văn Thị H vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 18.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.483.871đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 246.575đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.237.296đ.

34. Nguyễn Thị ThA N vay 01 lần, với số tiền 40.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 22.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 4.335.484đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 306.849đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 4.028.635đ.

35. Nguyễn Thị Kha L vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là:

4.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 774.194đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 54.795đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 719.339đ.

36. Bùi Thị Kim A vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 17.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.329.032đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 235.616đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.093.416đ.

37. Phạm Thị V vay 01 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 7.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.500.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 82.192đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.417.808đ.

38. Trương Quang V vay 02 lần, với số tiền 15.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 15.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.980.645đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 210.959đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.769.686đ.

39. Trần Thị L vay 02 lần, với số tiền 8.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 5.800.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.160.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 63.562đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 1.096.438đ.

40. Lương Thị ThA Thảo vay 01 lần, với số tiền 15.000.000đ, trong thời gian ngày 9/5/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 18.750.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.750.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 205.479đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.544.521đ.

41. Bùi Thị Kim C vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019 và tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 19.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.800.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 208.219đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.591.781đ.

42. Phan Thị T vay 02 lần, với số tiền 14.000.000đ, trong thời gian tháng 4/2019 và tháng 5/2019 (dương lịch), lãi suất 1,06%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 12.300.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 3.041.935đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 157.260đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.884.675đ.

43. Phạm Thị H vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 36.800.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 7.322.581đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 504.110đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 6.818.471đ.

44. Trần Văn P vay 02 lần, với tổng số tiền 20.000.000đ, trong thời gian ngày 15/6/2019 (dương lịch), lãi suất 0,67%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 24.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 4.000.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 328.767đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 3.671.233đ.

45. Trần Thị H T vay 02 lần, với số tiền 20.000.000VNĐ, trong thời gian tháng 6/2019 và tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã

trả là: 13.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.554.839đ, số tiền lãi theo pháp luật quy định là 180.822đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.374.017đ.

46. Nguyễn Thị H vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian ngày 01/5/2019 (âm lịch), lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 12.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.500.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 136.986đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.363.014đ.

47. Nguyễn Thị H vay 02 lần, với số tiền 20.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019 và tháng 7/2019 (dương lịch), lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 22.800.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 4.412.903đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 312.329đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 4.100.574đ.

48. Nguyễn Thị ThA Phước vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019, lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 2.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 425.806đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 30.137đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 395.669đ.

49. Võ Thị N vay 01 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019, lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 12.500.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.500.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 136.986đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.363.014đ.

50. Trần Thị Minh H vay 01 lần, với số tiền 30.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019, lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 37.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 7.200.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 509.589đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 6.690.411đ.

51. Trương Nhựt vay 01 lần, với số tiền 3.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019, lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 2.700.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 540.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 29.589đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 510.411đ.

52. Nguyễn Thị B D vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019, lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 5.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 967.742đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 68.493đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 899.249đ.

53. Nguyễn Thị N vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian 30/6/2019, lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 1.250.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 13.699đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 236.301đ.

54. Phan Thị Kim N vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019, lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 12.400.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 2.400.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 169.863đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 2.230.137đ.

55. Nguyễn Thị H vay 03 lần, với số tiền 30.000.000đ, trong thời gian tháng 3/2019 đến tháng 5/2019, lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 32.000.000đ,

trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 6.193.548đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 438.356đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 5.755.192đ.

56. Nguyễn Thị B vay 01 lần, với số tiền 5.000.000đ, trong thời gian tháng 5/2019, lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 5.250.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.050.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 57.534đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 992.466đ.

57. Mai Thị Kim Y vay 03 lần, với số tiền 45.000.000đ, lãi suất 0,77%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 43.200.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 8.361.290đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 591.782đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 7.769.508đ.

58. Lê Thị T N vay 01 lần, với số tiền 10.000.000đ, trong thời gian tháng 6/2019, lãi suất 1,00%/ngày. Tổng số tiền đã trả là: 5.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi đã trả là: 1.000.000đ; số tiền lãi theo pháp luật quy định là 54.795đ; số tiền lãi vượt mức quy định là 945.205đ.

Vật chứng T giữ và đã xử lý:

** Vật chứng T giữ của Nguyễn Quang L, gồm:*

- 01 chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thị L;
- 01 chứng minh nhân dân mang tên Phạm NM;
- 01 giấy phép lái xe hạng A1, mang tên Trần Thị NH;
- 01 thẻ ATM N Hng Agribank mang tên Nguyễn Quang L;
- 01 thẻ ATM N Hng Đông Nam Á mang tên Thai Nguyen Trung Tam;
- 01 sổ hộ khẩu do Bùi Thị L làm chủ hộ;
- 01 sổ hộ khẩu mang tên Lê Thị THnh;
- 01 hợp đồng Tê nH giữa Võ THnh CH và Nguyễn Quang L;
- 01 giấy biên nhận về việc vay tiền của Trần Thị NH, số tiền vay 10.000.000 đồng;
- 02 tờ giấy ghi chép việc T tiền góp Hng ngày;
- 03 tờ biên lai giấy nộp tiền tại N Hng;
- 01 ví da màu đen, đã qua sử dụng, bên trong có 2.000.000đồng và 01 giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Nguyễn Quang L.
- Số tiền: 55.800.000 đồng.
- 01 sổ tạm trú đứng tên Nguyễn Quang L;
- 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Cẩm Giang;
- 01 chứng minh nhân dân mang tên Trương Quang Nhựt;
- 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị B;
- 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị H;
- 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, màu đen vàng, biển kiểm soát 76B1 - 15128;
- Số tiền 2.400.000 đồng;
- 01 điện thoại di động Nokia 105, màu đen (đã qua sử dụng);
- 01 điện thoại di động Iphone XS Max, màu gold (đã qua sử dụng);
- 01 xe mô tô Yamaha Exciter, màu xA xám đen, biển kiểm soát: 76E1-457.32 (đã qua sử dụng) và 01 đăng ký xe 76E1-457.32;

-01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xA bạc trắng, biển kiểm soát: 76B1-27455; số máy: G3D4E397134; số khung: RLCUG0610GY378526 (đã qua sử dụng) do A Nguyễn Minh C; địa chỉ: tổ 13, phường N, tHnh phố Q, tỉnh Q, đứng tên chủ sở hữu.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xA xám đen, biển kiểm soát: 76E1 - 45732; số máy: G3D4E647052; số khung: RLCUG0610JY621322 (đã qua sử dụng) do A Võ Duy T, sinh năm: 1991; địa chỉ: La H 1, xã Nghĩa TH, huyện T, tỉnh Q, đứng tên chủ sở hữu.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen vàng, biển kiểm soát: 76B1 – 15128; số máy: E3T6E018956; số khung: RLCUE1710FY013757 (đã qua sử dụng) do A Đặng NHuy, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ 3, phường C, tHnh phố Q, tỉnh Q đứng tên chủ sở hữu.

** Đã trả cho Nguyễn Quang L.*

+ 01 thẻ ATM N Hng Đông Á mang tên Thai Nguyen Trung Tam.

+ 01 thẻ ATM N Hng Agribank mang tên Nguyen Quang L.

+ 01 ví da màu đen.

+ 01 giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Nguyễn Quang L.

+ 01 CMND mang tên Nguyễn Quang L.

** Vật chứng T giữ của Đào Văn T, gồm:*

- 01 xe máy hiệu Yamaha Exciter màu xA da trời biển kiểm soát 76B1-27455 (chưa kiểm tra chất bên trong).

- Số tiền 112.780.000 đồng;

- 01 điện thoại Samsung A6 màu đen;

- 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Trần Thị H;

- 01 chứng minh nhân dân mang tên Trương Quang V;

- 01 tờ giấy trong đó ghi nội D bà Trịnh Thị C ở cầu Cây Bứa có mượn ông Nguyễn Văn C số tiền 40.000.000 đồng;

- 01 điện thoại di động Iphone 7, màu trắng (đã qua sử dụng);

- 01 điện thoại di động Nokia màu đen (đã qua sử dụng), bên trong có số Tê bao 08620228359;

- 01 điện thoại di động Nokia màu đen mới mua chưa gắn sim, pin vào máy;

- 01 Cọc nhẫn bằng kim loại màu vàng;

Đã trả lại cho Đào Văn T: 01 Chiếc nhẫn bằng kim loại, màu vàng, không kiểm tra chất lượng.

** Vật chứng T giữ của Không Xuân T, gồm:*

- 01 điện thoại Iphone 8 plus màu vàng gold, có gắn thẻ sim 0865149667;

- 01 chứng minh nhân dân mang tên Không Xuân T;

- 01 Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Không Xuân T;

- 01 căn cước công dân mang tên Không Xuân T;

- 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Quang L;

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký lái xe máy mang tên Nguyễn Minh C, biển số 76B1-27455; 02 bảo hiểm xe máy mang tên Nguyễn Minh C;

- 01 Sổ hộ khẩu bản photo mang tên Không Văn S;

- 04 bản photo căn cước công dân mang tên Khổng Xuân T.

** Đã trả lại cho Khổng Xuân T:*

- 01 điện thoại Iphone 8 plus màu vàng gold, có gắn thẻ sim 0865149667;
- 01 chứng minh nhân dân mang tên Khổng Xuân T;
- 01 Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Khổng Xuân T;
- 01 căn cước công dân mang tên Khổng Xuân T;
- 01 Sổ hộ khẩu bản photo mang tên Khổng Văn S;
- 04 bản photo căn cước công dân mang tên Khổng Xuân T.

** Vật chứng đã T giữ của Ngô Trần H:*

- Tiền mặt: 5.970.000 đồng;
- 01 điện thoại di động Iphone màu đen;
- 01 điện thoại di động Iphone màu đen;
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, có sim 0327979666;
- 01 tờ giấy vở học sinh có chữ ký Ngô Trần H;
- 01 ví da màu đen, bên trong có: 01 thẻ căn cước công dân mang tên Ngô Trần H và 01 thẻ ATM Agribank mang tên Ngô Trần H;
- Tiền mặt 2.588.000 đồng;
- 01 Giấy đăng ký xe máy mang tên Ngô Trần H;

** Đã trả lại cho Ngô Trần H:*

- 01 điện thoại di động Iphone màu đen;
- 01 điện thoại di động Iphone màu đen;
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, có sim 0327979666;
- 01 ví da màu đen, bên trong có: 01 thẻ căn cước công dân mang tên Ngô Trần H và 01 thẻ ATM Agribank mang tên Ngô Trần H;
- 01 Giấy đăng ký xe máy mang tên Ngô Trần H;

** Vật chứng đã T giữ của Trần Trung T:*

- 01 điện thoại di động màu gold, ngoài có chữ Iphone;
- 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen;
- 01 Cốc đồng màu trắng hiệu OMEGA;
- 01 Cốc đồng hồ màu trắng, vàng hiệu SUNRISE.
- Tiền mặt 600.000 đồng;
- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Đặng NHuy.

** Đã trả lại cho Trần Trung T:*

- 01 điện thoại di động màu gold, ngoài có chữ Iphone;
- 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen;
- 01 Cốc đồng màu trắng hiệu OMEGA;
- 01 Cốc đồng hồ màu trắng, vàng hiệu SUNRISE.

** Vật chứng đã T giữ của Phạm Văn T:*

- 01 điện thoại Iphone màu trắng;
- 01 điện thoại Nokia màu đen; có sim số 0862.032.359.
- 01 điện thoại Nokia màu xA;
- Tiền mặt: 28.000.000 đồng.

** Đã trả lại cho Phạm Văn T:*

- 01 điện thoại Iphone màu trắng;

- 01 điện thoại Nokia màu xA;
- * *Vật chứng đã T giữ của Trần Văn THnh:*
- 01 giấy phép lái xe mang tên Trần Văn THnh;
- 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn THnh;
- 01 điện thoại Samung màu đen;
- 01 điện thoại Iphone màu trắng;
- * *Đã trả lại cho Trần Văn THnh:*
- 01 điện thoại Samung màu đen;
- 01 điện thoại Iphone màu trắng;
- 01 giấy phép lái xe mang tên Trần Văn THnh;
- 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn THnh.

Tại bản Cáo trạng số 35/CT-VKS, ngày 28-5-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Q, tỉnh Q truy tố bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại Pên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Q giữ N quyết định truy tố; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 201, điểm i, s Khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, 58 của Bộ luật hình sự; các Điều 47, 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo L. Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang L từ 12 đến 18 tháng tù; xử phạt bị cáo Đào Văn T từ 12 đến tháng tù 18 tháng tù.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch T sung N sách nH nước, các pH tiện, công cụ phạm tội của các bị cáo, gồm:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, số Seri: 354185109926494.
- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, màu vàng, số Seri: 357291092991350.
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862028359; có Seri: 352884105267224.
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, chưa gắn sim và pin vào máy.
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862032359; có Seri 1: 355755101507440; Seri 2: 355755102507449.
- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen vàng, biển số: 76B1 – 15128; số máy: E3T6E018956; số khung: RLCUE1710FY013757 (đã qua sử dụng).

Về các biện pháp tư pháp: Đề nghị buộc bị cáo L, T phải L đới nộp số tiền để sung công quỹ nH nước, cụ thể:

- Tiền gốc đã T: 811.656.240 đồng;
- Lãi suất theo quy định 13.146.305 đồng;
- Tiền phụ T 54.200.000 đồng;
- Tiền Nguyễn Quang L, Đào Văn T sử dụng vào việc cho vay 32.400.000.000 đồng (trong đó: 4.400.000 đồng khi L bị bắt Cơ quan điều tra giữ

T của L + 28.000.000 đồng T giữ của Phạm Văn T NH Cơ quan điều tra không tạm giữ để thi Hình án mà trả lại số tiền này cho L).

- Truy T số tiền T lợi bất chính mà các bị cáo đã T của người vay vượt mức lãi suất quy định với tổng số tiền là: 163.639.920 đồng (190.197.455 đồng – 26.557.535 đồng) sung N sách NH nước.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T phải nộp vào N sách NH nước là 1.075.042.465 đồng; trong đó: Bị cáo Nguyễn Quang L phải nộp 553.721.232 đồng; bị cáo Đào Văn T phải nộp 521.321.232 đồng.

- Buộc bị cáo L, T phải L đới trả lại cho những người vay số tiền lãi T vượt quy định 26.557.535 đồng.

- Buộc những người vay nộp lại số tiền gốc vay chưa trả đủ 174.703.869 đồng để sung N sách NH nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch T sung vào N sách NH nước:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, số Seri: 354185109926494.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, màu vàng, số Seri: 357291092991350.

- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862028359; có Seri: 352884105267224.

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, chưa gắn sim và pin vào máy.

- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862032359; có Seri 1: 355755101507440; Seri 2: 355755102507449.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen vàng, biển số: 76B1 – 15128; số máy: E3T6E018956; số khung: RLCUE1710FY013757 (đã qua sử dụng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã Đ trA tụng tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Hình vi, quyết định tố tụng của Cơ quan C sát điều tra Công an tHnh phố Quảng Ngãi, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Quảng Ngãi, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại Pên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc kH nại về Hình vi, quyết định của cơ quan tiến Hình tố tụng, người tiến Hình tố tụng. Do đó, các Hình vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến Hình tố tụng, người tiến Hình tố tụng đã thực hiện trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại Phiên tòa, bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T khai nhận toàn bộ Hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố. L khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết L: Nguyễn Quang L L và Đào Văn T bàn bạc, thỏa thuận góp số tiền cho vay bằng nhau và số tiền phân Chia lợi nhuận có Đ từ việc cho vay là bằng nhau. Trong khoảng thời gian từ ngày 15/5/2019 đến 04/7/2019, bị cáo L, T lợi dụng nhu cầu vay tiền của người dân đã cho 58 người trên địa bàn thành phố Q và các vùng lân cận trong tỉnh Q vay với 112 lượt vay, lãi suất thỏa thuận bằng miệng, dao động từ 0,67%/ngày đến 3,00%/ngày, cao gấp từ 12 đến 54 lần lãi suất do Bộ luật dân sự năm 2015 quy định (*Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015 quy định lãi suất cho vay không Đ vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, tức là không vượt quá 0,0548%/ngày*), tổng số tiền cho vay là 1.150.000.000 đồng, tổng số tiền lãi là: 203.343.760 đồng, trong số tiền lãi đã T, tiền lãi phù hợp với quy định của bộ luật dân sự là: 13.146.305đ, số tiền lãi vượt quá so với quy định của bộ luật dân sự mà các bị cáo L, T T Đ từ người vay là 190.197.455đ, tiền phụ T là: 54.200.000đ. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự”.

Đây là vụ án có tính chất đồng phạm NH giản đơn, các bị cáo tham gia với vai trò là người thực Hành.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của Hành vi phạm tội: Tội phạm mà bị cáo đã thực hiện tuy ít nghiêm trọng NH là Hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của NH nước trong lĩnh vực tín dụng, làm ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức Đ cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật NH vì mục đích tư lợi nên bị cáo đã thực hiện Hành vi phạm tội.

[4] Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của Hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo mức án vừa phải để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm.

[5] Khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cần phải đánh giá tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt và nhân thân bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T.

[5.1] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Nguyễn Quang L có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại Phiên tòa, bị cáo tHnh khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu Tộc T hợp ít nghiêm trọng, ông nội của bị cáo Đ tặng thưởng Huân cH kháng Cờ hạng nhất nên Đ áp dụng điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Đào Văn T có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại Phiên tòa, bị cáo tHnh khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu Tộc T hợp ít nghiêm trọng nên Đ áp dụng điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5.2] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[5.3] Tiền án, tiền sự: Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự.

[6] *Các đối tượng L quan:*

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tHnh phố Q nhận thấy các đối tượng là Trần Văn THnh, Khổng Xuân T, Phạm Văn T, Trần Trung T, Ngô Trần H làm Tê cho L, T hưởng lương tháng 7.000.000 đồng, các đối tượng này làm theo sự phân công, chỉ đạo của L, T nhận thấy có dấu hiệu đồng phạm với L, T trong vụ án này. Tòa án nhân dân tHnh phố Q đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với các đối tượng này. Viện kiểm sát đã trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để Cơ quan điều tra đã tiến Hnh làm việc nH chưa có đủ cơ sở chứng minh các đối tượng nêu trên đồng phạm với bị cáo L, T với vai trò giúp sức. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ Hnh vi của các đối tượng này khi nào có đủ căn cứ phạm tội sẽ đề nghị xử lý sau theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra, các đối tượng Khổng Xuân T; Phạm Văn T; Trần Văn THnh, Trần Trung T có Hnh vi đi phát tờ rơi quảng cáo về việc cho vay tiền cho L và T trên địa bàn tHnh phố Q, tỉnh Q đã phạm khoản 1 Điều 61 nghị định 28/2017/NĐ-CP, ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định xử phạt Hnh chính về lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và Quảng cáo. Công an tHnh phố Q đã áp dụng biện pháp xử phạt Hnh chính về Hnh vi: “Phát tờ rơi quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan, trật tự an toàn giao thông” và buộc các đối tượng trên nộp tiền phạt để sung công quỹ nH nước là phù hợp.

- Đối với đối tượng Bùi Trung K; sinh năm: 05/2/2002; hộ khẩu thường trú: xã H, huyện K, tỉnh N. Qua xác minh xác định hiện nay Bùi Trung K không có mặt tại địa pH, nên Cơ quan điều tra không làm việc Đ, nên không có căn cứ để khởi tố bị can trên về Hnh vi: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và “Phát tờ rơi quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan, trật tự an toàn giao thông”, Vì vậy, Cơ quan điều tra Công an tHnh phố Q sẽ tiếp tục xác minh, khi nào làm việc Đ với Bùi Trung K sẽ đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Cơ quan điều tra T giữ của Nguyễn Quang L, số tiền 59.800.000 đồng, L khai trong đó có 4.400.000 đồng bị cáo dùng để cho người dân vay tiền, đây là pH tiện phạm tội nên truy T sung N sách nH nước nH Cơ quan điều tra đã trả lại cho L

là không phù hợp nên buộc L phải nộp lại 4.400.000 đồng. Còn số tiền 55.800.000 đồng L khai của người thân bị cáo nhờ chuyển cho mẹ bị cáo. Cơ quan điều tra không chứng minh Đ số tiền này là pH tiện phạm tội và đã trả lại cho bị cáo L. Hội đồng xét xử xét thấy Cơ quan điều tra không tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi Hình án mà trả lại cho L là không phù hợp.

- Cơ quan điều tra T giữ của Đào Văn T số tiền 112.780.000 đồng, T khai đây là số tiền người thân của T gửi cho T để chuyển trả nợ cho L, Cơ quan điều tra không chứng minh Đ số tiền này là pH tiện phạm tội và đã lại bị cáo T. Hội đồng xét xử, xét thấy Cơ quan điều tra không tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi Hình án mà trả lại cho T là không phù hợp.

- Cơ quan điều tra T giữ của Phạm Văn T số tiền 28.000.000 đồng, đây là số tiền T đi T tiền góp của người dân vào ngày 04-5-2019 mà chưa giao cho L, nên truy T sung N sách NH nước. NH cơ quan điều tra đã trả lại cho L là không phù hợp nên buộc L phải nộp lại 28.000.000 đồng.

Như vậy, Nguyễn QuA L phải nộp lại 32.400.000 đồng (gồm: 4.400.000 đồng + 28.000.000 đồng).

- Cơ quan điều tra T giữ của Trần Trung T số tiền 600.000 đồng, đây là tiền L đưa cho T đi chợ không phải là pH tiện phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo L là phù hợp.

- Cơ quan điều tra T giữ của Ngô Trần H 8.558.000 đồng đây là số tiền của cá nhân H nên đã trả lại là phù hợp.

- Cơ quan điều tra đã trả lại các vật chứng không L quan đến vụ án cho Nguyễn Quang L, Đào Văn T, Khổng Xuân Tr, Ngô Trần H, Trần Trung T, Phạm Văn T, Trần Văn THnh là phù hợp.

- Đối với 01 điện thoại di động Samsung A6, màu đen có số sim: 0964688099, có số IMEI: 356472/09376183/2 của bị cáo T, sử dụng cá nhân, không sử dụng vào việc cho vay nên tuyên trả lại cho T.

- Đối với 01 điện thoại di động Iphone 7, màu trắng, bên trong có gắn thẻ sim: 0966735191; có Seri: 355359089651799 của bị cáo T, sử dụng để L lạc với gia đình, không sử dụng vào việc cho vay nên tuyên trả lại cho T.

- Ông Trương Quang V đã nhận lại sổ giấy tờ sau gồm: 01 sổ hộ khẩu, màu đỏ (bản chính) mang tên Trần Thị Ba và 01 CMND mang tên Trương Quang V; ông Trương NNhật đã nhận lại 01CMND mang tên Trương NNhật; bà Nguyễn Thị H đã nhận lại 01CMND mang tên Nguyễn Thị H; bà Võ Thị C đã nhận lại 01CMND mang tên Phạm NM (sinh năm: 01/01/1960: HKTT: xã N, huyện T, tỉnh Q - là cH bà C); bà Nguyễn Thị B đã nhận lại 01 CMND mang tên Nguyễn Thị B, bà Trần Thị NH đã nhận lại 01 giấy phép lái xe mang tên Trần Thị NH, sau khi nhận lại giấy tờ trên những ông, bà có tên nêu trên không có yêu cầu gì.

[8] Về pH tiện phạm tội:

Bị cáo L và T sử dụng 04 điện thoại để L lạc với người vay, lập bảng tính để theo dõi người vay, đây là pH tiện phạm tội nên tịch T sung vào N sách NH nước; gồm:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, số Seri: 354185109926494.
- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, màu vàng, số Seri: 357291092991350.
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862028359; có Seri: 352884105267224.
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, chưa gắn sim và pin vào máy.
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862032359; có Seri 1: 355755101507440; Seri 2: 355755102507449.
- Đối với 01 xe mô tô hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen vàng, biển số: 76B1 – 15128; số máy: E3T6E018956; số khung: RLCUE1710FY013757 (đã qua sử dụng) do A Đặng NHuy, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ 3, phường C, tHnh phố Q, tỉnh Q, đứng tên chủ sở hữu. Cơ quan C sát điều tra đã làm việc với A H và A H đã bán Céc xe trên cho một tiệm xe máy cũ trên địa bàn tHnh phố Q. Sau đó, Nguyễn Quang L mua lại Céc xe trên tại 01 tiệm xe máy cũ trên địa bàn tHnh phố Q để làm pH tiện đi lại và đi cho vay tiền, đây là pH tiện phạm tội nên tịch T sung vào N sách nH nước.
- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xA bạc trắng, biển số: 76B1-27455; số máy: G3D4E397134; số khung: RLCUG0610GY378526 (đã qua sử dụng) do A Nguyễn Minh C sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ 13, phường N, tHnh phố Q đứng tên chủ sở hữu. Cơ quan C sát điều tra đã làm việc với A C và A C đã bán Céc xe trên cho A DA (khoảng 37 tuổi, không rõ họ tên, ở TP Quảng Ngãi) với giá 36.300.000đ. Sau đó Nguyễn Quang L mua lại Céc xe trên tại 01 tiệm xe máy cũ trên địa bàn tHnh phố Q (không rõ địa chỉ) để làm pH tiện đi lại và đi cho vay tiền. Cơ quan điều tra chưa làm việc Đ với người bán xe cho L nên tách ra tiếp tục xác minh làm rõ sau và đề nghị xử lý sau.
- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại EXCITER, màu xA xám đen, biển số: 76E1 - 45732; số máy: G3D4E647052; số khung: RLCUG0610JY621322 (đã qua sử dụng) do A Võ Duy T (SN: 1991; HKTT: La H 1, xã Nghĩa TH, huyện T, tỉnh Q) làm chủ sở hữu. Cơ quan CSĐT đã làm việc với A T và A T đã bán Céc xe trên cho một tiệm xe máy cũ trên địa bàn tHnh phố Q. Sau đó Nguyễn Quang L mua lại Céc xe trên tại 01 tiệm xe máy cũ trên địa bàn tHnh phố Q (không rõ địa chỉ) để làm pH tiện đi lại và đi cho vay tiền, phát tờ rơi. Cơ quan điều tra chưa làm việc Đ với người bán xe cho L nên tách ra tiếp tục xác minh làm rõ và đề nghị xử lý sau.

[8] Tại Pên tòa, Nguyễn Quang L, Đào Văn T đều khai nhận số tiền vốn hai bị cáo góp chung để cho người dân vay và tỷ lệ phân Ca lợi nhuận có Đ từ việc cho vay là bằng nhau. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định về các biện pháp tư pháp, trách nhiệm dân sự các bị cáo phải chịu là bằng nhau.

[9] Các biện pháp tư pháp:

[9.1] Đối với số tiền gốc mà Nguyễn Quang L, Đào Văn T đã cho vay là 1.150.000.000 đồng, nH tính đến thời điểm các bị cáo bị phát hiện Hnh vi phạm tội, số tiền gốc các bị cáo mới T lại Đ là 811.656.240 đồng. Đây là tiền dùng vào

việc phạm tội nên buộc bị cáo L, T nộp số tiền 811.656.240 đồng để sung vào N sách NH nước.

[9.2] Đối với số tiền 13.146.305 đồng tiền lãi bị cáo đã T đúng quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự. Đây là tiền do các bị cáo phạm tội mà có nên buộc bị cáo L, T nộp sung N sách NH nước.

[9.3] Đối với số tiền 54.200.000 đồng tiền phí phụ T: Đây là tiền do phạm tội mà có nên buộc bị cáo L, T nộp sung N sách NH nước.

[9.4] Truy T số tiền T lợi bất chính mà các bị cáo đã T của người vay vượt mức lãi suất quy định với tổng số tiền là: 163.639.920 đồng (190.197.455 đồng – 26.557.535 đồng) sung N sách NH nước, mỗi bị cáo phải nộp 81.819.960 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T phải nộp vào N sách NH nước là 1.075.042.465 đồng; trong đó: Bị cáo Nguyễn Quang L phải nộp 553.721.232 đồng; bị cáo Đào Văn T phải nộp 521.321.232 đồng.

(gồm: số tiền gốc cho vay các bị đã T hồi Đ là 811.656.240 đồng + tiền lãi theo quy định là 13.146.305 đồng + tiền phụ T là 54.200.000 đồng + tiền sử dụng vào việc cho vay, khi bị bắt cơ quan T giữ, Đ nhận định tại mục [7] là 32.400.000 đồng) + truy T số tiền T lợi bất chính mà các bị cáo đã T của người vay vượt mức lãi suất quy định với tổng số tiền là: 163.639.920 đồng).

[9.4] Buộc những người vay phải nộp số tiền vốn chưa trả đủ cho các bị cáo để sung N sách NH nước là 174.703.869 đồng, cụ thể:

1. Bà Đặng Thị A phải nộp số tiền là 3.158.219.000 đồng;
2. Bà Lê Thị O phải nộp số tiền là 164.384.000 đồng;
3. Bà Nguyễn Thị T T phải nộp số tiền là 2.246.575đồng;
4. Bà Nguyễn Thị P phải nộp số tiền là 926.028 đồng;
5. Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 9.605.479 đồng;
6. Bà Lê Thị PH L phải nộp số tiền là 7.632877đồng;
7. Bà Trần Thị NH phải nộp số tiền là 27.568.493 đồng;
8. Bà Tạ Thị N phải nộp số tiền là 5.410.329 đồng
9. Bà Lê Thị B phải nộp số tiền là 1.912.329 đồng
10. Ông Vũ Đình S phải nộp số tiền là 139.727 đồng;
11. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 2.109.589 đồng;
12. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 926.028 đồng;
13. Bà Phạm Thị H phải nộp số tiền là 3.704.110 đồng;
14. Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 1.054.795 đồng;
15. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 1.063.015đồng;
16. Bà Dương Thị N phải nộp số tiền là 6.191.781 đồng;

17. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 3.295.890 đồng;
18. Bà Trần Thị N phải nộp số tiền là 153.425 đồng;
19. Bà Hoàng Thị L phải nộp số tiền là 668.495 đồng;
20. Bà Lê Phan Thị ThA T phải nộp số tiền là 1.345.890 đồng;
21. Bà Phan Thị A phải nộp số tiền là 3.516.438 đồng;
22. Bà Phạm Thị B phải nộp số tiền là 1.345.890 đồng;
23. Bà Cao Thị Minh T phải nộp số tiền là 2.691.781 đồng;
24. Bà Trần Thị Nhất L H phải nộp số tiền là 219.178 đồng;
25. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 3.186.301 đồng;
26. Bà Lê Thị Kim Y phải nộp số tiền là 16.320.548 đồng;
27. Ông Võ THnh Đ phải nộp số tiền là 1.715.068 đồng;
28. Bà Võ Thị Minh N phải nộp số tiền là 1.715.068 đồng;
29. Bà Văn Thị H phải nộp số tiền là 2.246.575 đồng;
30. Bà Nguyễn Thị ThA N phải nộp số tiền là 17.906.849 đồng;
31. Bà Nguyễn Thị Kha L phải nộp số tiền là 1.054.855 đồng;
32. Bà Bùi Thị Kim A phải nộp số tiền là 3.305.616 đồng;
33. Bà Phạm Thị V phải nộp số tiền là 2.582.192 đồng;
34. Bà Trần Thị L phải nộp số tiền là 2.263.562 đồng;
35. Bà Bùi Thị Kim C phải nộp số tiền là 1.208.219 đồng;
36. Bà Phan Thị T phải nộp số tiền là 1.857.260 đồng;
37. Bà Phạm Thị H phải nộp số tiền là 3.704.110 đồng;
38. Bà Trần Thị H T phải nộp số tiền là 6.980.822 đồng;
39. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 7.636.986 đồng;
40. Bà Nguyễn Thị ThA Phước phải nộp số tiền là 2.830.137 đồng;
41. Ông Trương NNhựt phải nộp số tiền là 329.580 đồng;
42. Bà Nguyễn Thị B D phải nộp số tiền là 68.493 đồng;
43. Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 3.763.699 đồng;
44. Bà Mai Thị Kim Y phải nộp số tiền là 2.391.782 đồng;
45. Bà Lê Thị T N phải nộp số tiền là 5.054.795 đồng.

[9.5] Buộc các bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T có nghĩa vụ L đới hoàn trả lại số tiền lãi suất vượt quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự với tổng số tiền là 26.557.535 đồng cho những người vay; trong đó mỗi bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T phải có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền cho những người vay, cụ thể:

1. Bà Võ Thị C: 1.216.712 đồng.
2. Bà Phạm Thị Lệ H: 137.671 đồng.
3. Bà Đào Thị H: 1.181.507 đồng.

4. Bà Võ Thị N: 1.181.507 đồng.
5. Ông Trương Quang V: 189.041 đồng.
6. Bà Lương Thị ThA Thảo: 3.544.521 đồng.
7. Ông Trần Văn P: 3.671.233 đồng.
8. Bà Nguyễn Thị H: 2.487.617 đồng.
9. Bà Võ Thị N: 2.363.014 đồng.
10. Bà Trần Thị Minh H: 6.690.411 đồng.
11. Bà Phan Thị Kim N: 2.230.137 đồng.
12. Bà Nguyễn Thị B: 192.466 đồng.
13. Bà Nguyễn Thị H: 1.561.644 đồng.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Q, tỉnh Q về tội dA, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, các biện pháp tư pháp và các nội D khác đối với các bị cáo có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Đ chấp nhận. Về mức hình phạt đề nghị của Viện kiểm sát có phần nghiêm khắc.

[11] Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 664.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 864.000 đồng (tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Nguyễn Quang L Đ áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tuyên xử:

[1] Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

[2] Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang L 10 (mười) tháng tù; thời hạn chấp Hnh hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp Hnh án Đ trừ thời gian tạm giữ tạm giam từ ngày 05-7-2019 đến ngày 02-9-2019.

Xử phạt bị cáo Đào Văn T 10 (mười) tháng tù; thời hạn chấp Hnh hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp Hnh án Đ trừ thời gian tạm giữ tạm giam từ ngày 05-7-2019 đến ngày 02-9-2019.

[3] *Về xử lý vật chứng*: Căn cứ Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch T sung vào N sách nH nước:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, số Seri: 354185109926494.
- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, màu vàng, số Seri: 357291092991350.
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862028359; có Seri: 352884105267224.
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, chưa gắn sim và pin vào máy.
- 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim: 0862032359; có Seri 1: 355755101507440; Seri 2: 355755102507449.
- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen vàng, biển số: 76B1 – 15128; số máy: E3T6E018956; số khung: RLCUE1710FY013757 (đã qua sử dụng).

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 17-7-2020 giữa Cơ quan C sát điều tra Công an tHnh phố Q với C cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố Q, tỉnh Q).

[4] Về các biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Nguyễn Quang L phải nộp số tiền 553.721.232 đồng (năm trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi một nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng). Bị cáo Đào Văn T nộp số tiền 521.321.232 đồng (năm trăm hai mươi một triệu, ba trăm hai mươi nghìn, chín trăm sau mươi đồng) để sung N sách nH nước.

[5]. Buộc những người vay phải nộp số tiền vốn chưa trả đủ cho các bị cáo để sung N sách nH nước số tiền 174.703.869 đồng, cụ thể:

1. Bà Đặng Thị A phải nộp số tiền là 3.158.219.000 đồng;
2. Bà Lê Thị O phải nộp số tiền là 164.384.000 đồng;
3. Bà Nguyễn Thị T T phải nộp số tiền là 2.246.575 đồng;
4. Bà Nguyễn Thị P phải nộp số tiền là 926.028 đồng;
5. Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 9.605.479 đồng;
6. Bà Lê Thị PH L phải nộp số tiền là 7.632877đồng;
7. Bà Trần Thị NH phải nộp số tiền là 27.568.493 đồng;
8. Bà Tạ Thị N phải nộp số tiền là 5.410.329 đồng
9. Bà Lê Thị B phải nộp số tiền là 1.912.329 đồng
10. Ông Vũ Đình S phải nộp số tiền là 139.727 đồng;
11. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 2.109.589 đồng;
12. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 926.028 đồng;
13. Bà Phạm Thị H phải nộp số tiền là 3.704.110 đồng;
14. Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 1.054.795 đồng;
15. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 1.063.015đồng;
16. Bà Dương Thị N phải nộp số tiền là 6.191.781 đồng;
17. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 3.295.890 đồng;

18. Bà Trần Thị N phải nộp số tiền là 153.425 đồng;
19. Bà Hoàng Thị L phải nộp số tiền là 668.495 đồng;
20. Bà Lê Phan Thị ThA T phải nộp số tiền là 1.345.890 đồng;
21. Bà Phan Thị A phải nộp số tiền là 3.516.438 đồng;
22. Bà Phạm Thị B phải nộp số tiền là 1.345.890 đồng;
23. Bà Cao Thị Minh T phải nộp số tiền là 2.691.781 đồng;
24. Bà Trần Thị Nhất L H phải nộp số tiền là 219.178 đồng;
25. Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 3.186.301 đồng;
26. Bà Lê Thị Kim Y phải nộp số tiền là 16.320.548 đồng;
27. Ông Võ THnh Đ phải nộp số tiền là 1.715.068 đồng;
28. Bà Võ Thị Minh N phải nộp số tiền là 1.715.068 đồng;
29. Bà Văn Thị H phải nộp số tiền là 2.246.575 đồng;
30. Bà Nguyễn Thị ThA N phải nộp số tiền là 17.906.849 đồng;
31. Bà Nguyễn Thị Kha L phải nộp số tiền là 1.054.855 đồng;
32. Bà Bùi Thị Kim A phải nộp số tiền là 3.305.616 đồng;
33. Bà Phạm Thị V phải nộp số tiền là 2.582.192 đồng;
34. Bà Trần Thị L phải nộp số tiền là 2.263.562 đồng;
35. Bà Bùi Thị Kim C phải nộp số tiền là 1.208.219 đồng;
36. Bà Phan Thị T phải nộp số tiền là 1.857.260 đồng;
37. Bà Phạm Thị H phải nộp số tiền là 3.704.110 đồng;
38. Bà Trần Thị H T phải nộp số tiền là 6.980.822 đồng;
39. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 7.636.986 đồng;
40. Bà Nguyễn Thị ThA Phước phải nộp số tiền là 2.830.137 đồng;
41. Ông Trương N phải nộp số tiền là 329.589 đồng;
42. Bà Nguyễn Thị B D phải nộp số tiền là 68.493 đồng;
43. Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 3.763.699 đồng;
44. Bà Mai Thị Kim Y phải nộp số tiền là 2.391.782 đồng;
45. Bà Lê Thị T N phải nộp số tiền là 5.054.795 đồng.

[6] Buộc bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T phải L đới trả lại số tiền lãi suất vượt quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự (T lợi bất chính) cho những người vay với tổng số tiền là 26.557.535 đồng cho những người vay; trong đó mỗi bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T phải có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền cho những người vay, cụ thể:

1. Bà Võ Thị C: 1.216.712 đồng.
2. Bà Phạm Thị Lệ H: 137.671 đồng.
3. Bà Đào Thị H: 1.181.507 đồng.

4. Bà Võ Thị N: 1.181.507 đồng.
5. Ông Trương Quang V: 189.041 đồng.
6. Bà Lương Thị ThA Thảo: 3.544.521 đồng.
7. Ông Trần Văn P: 3.671.233 đồng.
8. Bà Nguyễn Thị H: 2.487.617 đồng.
9. Bà Võ Thị N: 2.363.014 đồng.
10. Bà Trần Thị Minh H: 6.690.411 đồng.
11. Bà Phan Thị Kim N: 2.230.137 đồng.
12. Bà Nguyễn Thị B: 192.466 đồng.
13. Bà Nguyễn Thị H: 1.561.644 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hình án của người Đ thi Hình án (đối với các khoản tiền phải trả cho người Đ thi Hình án) cho đến khi thi Hình án xong, bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ T hợp pháp luật có quy định khác.

[7] *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Quang L, Đào Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 664.000 đồng án phí dân sự. Tổng cộng mỗi bị cáo phải nộp 864.000 đồng (tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

[8] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ vào các Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Bị cáo có mặt tại Pên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan vắn mặt tại Pên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Đ hoặc niêm yết bản án.

T hợp bản án Đ thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hình án dân sự thì người Đ thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa Tận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi Hình án dân sự, thời hiệu thi Hình án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hình án dân sự.

THNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tấn Đỗ ThA Đình

Lê Thị Kim L

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Q;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CQCSĐT Công an TP Quảng Ngãi;
- Bộ phận HSNV Công an
tHnh phố Q;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Q;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA**

Lê Thị Kim Loan